

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 23/2017/QĐ-UBND

Trà Vinh, ngày 13 tháng 12 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành quy định về giá dịch vụ thu gom, vận chuyển
rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Trà Vinh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về việc quản lý chất thải và phế liệu;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.

Quyết định số 14/2012/QĐ-UBND ngày 13 tháng 7 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về mức thu, quản lý và sử dụng phí vệ sinh tại thị trấn và chợ xã trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; Quyết định số 37/2014/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về ban hành mức thu, quản lý và sử dụng phí vệ sinh trên địa bàn thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Đông Văn Lâm

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Về giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt
trên địa bàn tỉnh Trà Vinh**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 23/2017/QĐ-UBND
ngày 13 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, các cơ sở y tế; doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh có sử dụng dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt.

2. Các tổ chức, cá nhân (gọi chung là đơn vị) cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Trà Vinh được Nhà nước giao, đặt hàng hoặc đấu thầu (thực hiện bằng nguồn ngân sách Nhà nước hoặc có nguồn gốc từ ngân sách Nhà nước).

Điều 3. Mức thu giá dịch vụ

1. Mức giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt:

TT	Đối tượng thu	Địa bàn thành phố, thị xã	Địa bàn các huyện, xã còn lại
1	Hộ gia đình	30.000đ/hộ/tháng	20.000đ/hộ/tháng
2	Hộ kinh doanh mua bán	đồng/hộ/tháng	đồng/hộ/tháng
	- Hộ gia đình có mua bán, dịch vụ		
	<i>Diện tích ≤ 5 m²</i>	45.000	20.000
	<i>Diện tích > 5 m²</i>	60.000	30.000
	- Hộ cố định (sạp)		
	<i>Diện tích ≤ 5 m²</i>	45.000	20.000
	<i>Diện tích > 5 m²</i>	60.000	30.000
	- Hộ vựa rau, quả		

TT	Đối tượng thu	Địa bàn thành phố, thị xã	Địa bàn các huyện, xã còn lại
	<i>Diện tích $\leq 5 m^2$</i>	150.000	80.000
	<i>Diện tích $> 5 m^2$</i>	225.000	120.000
	- Hộ tự sản tự tiêu, mua bán lẻ		
	<i>Diện tích $\leq 5 m^2$</i>	1.000 đ/hộ/ngày	1.000đ/hộ/ngày
	<i>Diện tích $> 5 m^2$</i>	3.000 đ/hộ/ngày	2.000đ/hộ/ngày
3	Kinh doanh dịch vụ	đồng/đơn vị/tháng	đồng/đơn vị/tháng
	- Khách sạn		
	+ <i>Đến 10 phòng</i>	300.000	150.000
	+ <i>Từ 11 – 20 phòng</i>	450.000	225.000
	+ <i>Từ 21 phòng trở lên</i>	600.000	300.000
	- Nhà hàng - khách sạn	675.000	337.000
	- Nhà nghỉ		
	+ <i>Đến 10 phòng</i>	200.000	100.000
	+ <i>Từ 11 – 20 phòng</i>	350.000	150.000
	+ <i>Từ 21 phòng trở lên</i>	450.000	225.000
	- Nhà trọ		
	+ <i>Đến 10 phòng</i>	150.000	105.000
	+ <i>Từ 11 – 20 phòng</i>	225.000	180.000
	+ <i>Từ 21 phòng trở lên</i>	350.000	250.000
	- Nhà hàng	375.000	188.000
	- Cửa hàng ăn uống	200.000	100.000
4	Trường học	đồng/đơn vị/tháng	đồng/đơn vị/tháng
	- Mẫu giáo, nhà trẻ	300.000	150.000
	- Tiểu học		

TT	Đối tượng thu	Địa bàn thành phố, thị xã	Địa bàn các huyện, xã còn lại
	<i>Không có căn tin</i>	150.000	80.000
	<i>Có căn tin</i>	250.000	180.000
	- Trung học cơ sở		
	<i>Không có căn tin</i>	200.000	120.000
	<i>Có căn tin</i>	300.000	220.000
	- TH phổ thông		
	<i>Không có căn tin</i>	250.000	120.000
	<i>Có căn tin</i>	350.000	220.000
	- Trường Cao đẳng, Dạy nghề		
	<i>Không có căn tin</i>	500.000	250.000
	<i>Có căn tin</i>	750.000	375.000
	- Trường Đại học		
	<i>Không có căn tin</i>	1.000.000	500.000
	<i>Có căn tin</i>	1.500.000	750.000
	- Chi nhánh các trường		
	<i>Không có căn tin</i>	500.000	250.000
	<i>Có căn tin</i>	750.000	375.000
	- Ký túc xá		
	<i>Từ 10.000 chỗ trở lên</i>	2.000.000	1.000.000
	<i>Dưới 10.000 chỗ</i>	1.500.000	750.000
	- Trường học có nội trú, bán trú		
	<i>Bán trú</i>	300.000	150.000
	<i>Nội trú</i>	500.000	250.000
5	Các loại hình kinh doanh khác	đồng/đơn vị/tháng	đồng/đơn vị/tháng

TT	Đối tượng thu	Địa bàn thành phố, thị xã	Địa bàn các huyện, xã còn lại
	- Trung tâm thương mại, siêu thị	1.500.000	1.000.000
	- Khu du lịch, khu vui chơi giải trí	1.000.000	750.000
	- Câu lạc bộ	500.000	300.000
6	Các cơ quan	đồng/đơn vị/tháng	đồng/đơn vị/tháng
	Cơ quan, đơn vị sự nghiệp, văn phòng đại diện, chi nhánh	200.000	100.000
7	Doanh nghiệp tư nhân	đồng/đơn vị/tháng	đồng/đơn vị/tháng
	- Lĩnh vực thương mại – dịch vụ	300.000	150.000
	- Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh	450.000	225.000
8	DNNN, Công ty cổ phần, DN có vốn đầu tư nước ngoài, Công ty TNHH, Bến xe, bến phà	đồng/đơn vị/tháng	đồng/đơn vị/tháng
	- Đến 10 lao động	225.000	150.000
	- Từ 11 đến 20 lao động	450.000	300.000
	- Từ 21 đến 50 lao động	675.000	450.000
	- Từ 51 đến 100 lao động	900.000	600.000
	- Từ 101 đến 500 lao động	1.500.000	1.000.000
	- Từ 501 đến 1.000 lao động	2.000.000	1.500.000
	- Từ 1.001 lao động trở lên	2.500.000	2.000.000
	- Bến xe	1.000.000	500.000
	- Bến phà	300.000	150.000
9	Các cơ sở y tế (rác sinh hoạt)	đồng/đơn vị/tháng	đồng/đơn vị/tháng
	- Bệnh viện đa khoa, BV sản - nhi	7.200.000	4.800.000
	- Phòng khám khu vực	1.500.000	1.000.000
	- Bệnh viện y dược cổ truyền	3.750.000	2.500.000

TT	Đối tượng thu	Địa bàn thành phố, thị xã	Địa bàn các huyện, xã còn lại
	- Y tế dự phòng	750.000	500.000
	- Trung tâm chuẩn đoán y khoa, bệnh viện tư nhân	1.500.000	1.000.000
	- Y tế tư nhân (phòng khám tư)	300.000	200.000
	- Các trạm y tế phường, thị trấn, y tế xã	300.000	200.000
10	Dịch vụ công trình	đồng/công trình	đồng/công trình
	- Thu giá dịch vụ công trình (sửa chữa và xây dựng mới) diện tích xây dựng nhỏ hơn 250m ²	1.000.000 đơn vị thi công nộp	750.000 đơn vị thi công nộp
	- Thu giá dịch vụ công trình (sửa chữa và xây dựng mới) diện tích xây dựng lớn hơn 250m ²	1.500.000 đơn vị thi công nộp	1.125.000 đơn vị thi công nộp
	- Thu giá dịch vụ các hộ sửa chữa, xây dựng nhà ở	500.000 đồng/hộ; đơn vị thi công nộp	375.000 đồng/hộ; đơn vị thi công nộp
11	Thu hộ dịch vụ rửa xe	đồng/đơn vị/tháng	đồng/đơn vị/tháng
	- Thu rửa xe mô tô	150.000	50.000
	- Thu rửa xe ô tô	250.000	120.000

2. Mức giá dịch vụ quy định tại Khoản 1 Điều này đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

3. Riêng trường học, nhà trẻ: trong thời gian nghỉ hè không phải nộp tiền dịch vụ.

4. Trường hợp một đối tượng thuộc diện áp dụng nhiều mức thu thì chỉ thực hiện mức thu cao nhất.

Điều 4. Đơn vị cung cấp dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt

Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức lựa chọn đơn vị cung cấp dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn quản lý theo quy định của pháp luật về đấu thầu hoặc thực hiện lựa chọn theo quy định của pháp luật về cung ứng dịch vụ công ích.

Điều 5. Thu, quản lý, sử dụng tiền dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt

1. Tiền dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt là khoản thu nhằm để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt.

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm xác định số tiền phải thu của các đối tượng sử dụng dịch vụ trên địa bàn quản lý và giao khoán cho đơn vị cung cấp dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn tổ chức thu tiền của các đối tượng sử dụng dịch vụ theo mức giá quy định tại Điều 3 Quy định này.

3. Đơn vị cung cấp dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt có trách nhiệm thu tiền dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt đảm bảo theo quy định của pháp luật về hóa đơn, chứng từ cung cấp dịch vụ, hàng hóa và nghĩa vụ về thuế theo quy định.

4. Tùy theo tình hình thực tế của địa phương, nếu các khoản thu không đủ bù đắp chi phí thì địa phương xem xét, bố trí nguồn kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường được giao hàng năm để hỗ trợ công tác thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt theo hướng dẫn tại Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường và Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về việc phân cấp nhiệm vụ chi kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm xây dựng phương án giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt theo nguyên tắc bù đắp được chi phí và đề xuất lộ trình tăng giá cho phù hợp để bảo đảm đến năm 2020 các khoản thu của đối tượng sử dụng dịch vụ bù đắp được toàn bộ chi phí thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt.

2. Cục Thuế tỉnh hướng dẫn các tổ chức, cá nhân được giao thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh phải đảm bảo hóa đơn, chứng từ theo quy định hiện hành.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã:

a) Xây dựng phương án và tổ chức thu giá dịch vụ của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn đảm bảo thu đúng, thu đủ nhằm đáp ứng mục tiêu giảm chi ngân sách địa phương.

b) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn thực hiện việc thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt đến điểm tập kết rác thải theo quy định.

c) Quản lý, sử dụng nguồn thu từ giá dịch vụ và phê duyệt dự toán phục vụ công tác thu theo đúng các quy định hiện hành.

d) Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát các đơn vị cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn quản lý để nâng cao chất lượng dịch vụ. Tổ chức tuyên truyền, nâng cao ý thức của nhân dân trong việc thực hiện nộp giá dịch vụ đầy đủ và tham gia giám sát chất lượng dịch vụ do các đơn vị thực hiện.

4. Đơn vị cung cấp dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt có trách nhiệm:

a) Căn cứ giá dịch vụ quy định tại Khoản 1 Điều 3 Quy định này để thu tiền giá dịch vụ không vượt quy định, đồng thời thực hiện niêm yết giá và thông báo đến các đối tượng thuộc đối tượng phải trả phí dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt.

b) Bảo đảm đủ yêu cầu về nhân lực, phương tiện và thiết bị chuyên dụng để thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt tại những địa điểm đã quy định

c) Thông báo rộng rãi về thời gian thu gom, vận chuyển; chịu trách nhiệm về tình trạng rơi rớt rác thải sinh hoạt, gây phát tán bụi, mùi hôi hoặc nước rò rỉ gây ảnh hưởng xấu đến môi trường trong quá trình thu gom, vận chuyển;

d) Thực hiện thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt theo đúng quy định, cam kết công tác thu gom, vận chuyển đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường.

đ) Thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với ngân sách Nhà nước theo quy định hiện hành.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các Sở, ban ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã kịp thời phản ảnh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Đông Văn Lâm